

DANH SÁCH THU TIỀN

T10/2025 (Thu CSBT tháng 9,10; tiền ăn T10, Tiền sữa T10, tiền mua sắm ĐD chung) - Lớp: D 1

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Thông tin khác	Mua sắm vật dụng dùng chung và đồ cá nhân		Bán trú		Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
				SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	Đăn g ký	Tồn sd	Số tiền	Đăn g ký	Tồn sd	Số tiền					
1	NAN011901169	Trần Tuệ An		1	90.000	2	220.000	17		340.000	17		91.800	741.800			741.800	
2	NAN011901170	Trần Bảo An		1	90.000	2	220.000	20		400.000	20		108.000	818.000			818.000	
3	NAN011901171	Nguyễn Thị Ngọc Anh		1	90.000	2	220.000	13		260.000	13		70.200	640.200			640.200	
4	NAN011901172	Trần Hà Anh		1	90.000	2	220.000	3		60.000	4		21.600	391.600			391.600	
5	NAN011901173	Nguyễn Duy Anh		1	90.000	2	220.000	15		300.000	7		37.800	647.800			647.800	
6	NAN011901174	Nguyễn Bảo Chi		1	90.000	2	220.000	16		320.000	16		86.400	716.400			716.400	
7	NAN011901175	Trần Hải Đăng		1	90.000	2	220.000	13		260.000				570.000			570.000	
8	NAN011901176	Nguyễn Đức Minh Đoàn		1	90.000	2	220.000	5		100.000	6		32.400	442.400			442.400	
9	NAN011901177	Nguyễn Văn Duy		1	90.000	2	220.000	12		240.000	13		70.200	620.200			620.200	
10	NAN011901178	Nguyễn Thị Thanh Hà		1	90.000	2	220.000	13		260.000	18		60.750	630.750			630.750	
11	NAN011901179	Nguyễn Thị Gia Hân		1	90.000	2	220.000	13		260.000	13		70.200	640.200			640.200	
12	NAN011901180	Trần Thị Thu Hiền		1	90.000	2	220.000	16		320.000	17		91.800	721.800			721.800	
13	NAN011901181	Nguyễn Nam Khánh		1	90.000	2	220.000	18		360.000	19		102.600	772.600			772.600	
14	NAN011901182	Nguyễn Thị Bảo Ngọc		1	90.000	2	220.000	15		300.000	16		86.400	696.400			696.400	
15	NAN011901183	Nguyễn Thị Bảo Ngọc		1	90.000	2	220.000	11		220.000	15		81.000	611.000			611.000	
16	NAN011901184	Nguyễn Thị Hồng Ngọc		1	90.000	2	220.000	18		360.000	19		102.600	772.600			772.600	

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Thông tin khác	Mua sắm vật dụng dùng chung và đồ cá nhân		Bán trú		Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
				SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	Đăn g ký	Tồn sd	Số tiền	Đăn g ký	Tồn sd	Số tiền					
17	NAN011901185	Trần Khôi Nguyên		1	90.000	2	220.000	16		320.000	17		91.800	721.800			721.800	
18	NAN011901186	Chu Lộc Phát		1	90.000	2	220.000	13		260.000	13		70.200	640.200			640.200	
19	NAN011901187	Trần Văn Phát		1	90.000	2	220.000	19		380.000	20		108.000	798.000			798.000	
20	NAN011901188	Nguyễn Hữu Quyết		1	90.000	2	220.000	17		340.000				650.000			650.000	
21	NAN011901189	Nguyễn My Sa		1	90.000	2	220.000	13		260.000	14		75.600	645.600			645.600	
22	NAN011901190	Nguyễn Đoàn Thịnh		1	90.000	2	220.000	21		420.000	21		113.400	843.400			843.400	
23	NAN011901191	Trần Quỳnh Như		1	90.000	2	220.000	21		420.000	21		113.400	843.400			843.400	
24	NAN011901192	Nguyễn Quỳnh Trang		1	90.000	2	220.000	13		260.000	20		108.000	678.000			678.000	
25	NAN011901193	Nguyễn Thị Huyền Trang		1	90.000	2	220.000	12		240.000	12		64.800	614.800			614.800	
26	NAN011901194	Nguyễn Khôi Vỹ		1	90.000	2	220.000	8		160.000				470.000			470.000	
27	NAN011901195	Nguyễn Trịnh Thảo Vân		1	90.000	2	220.000	21		420.000	22		118.800	848.800			848.800	
28	NAN011901196	Nguyễn Phi Thường		1	90.000	2	220.000	10		200.000	9		48.600	558.600			558.600	
29	NAN011901197	Nguyễn Văn Viết Phong		1	90.000	2	220.000	13		260.000	13		70.200	640.200			640.200	
30	NAN011901198	Nguyễn Phương Thảo		1	90.000	2	220.000	20		400.000	20		108.000	818.000			818.000	
31	NAN011901159	Ngô Bảo Nam		1	90.000	2	220.000	1		20.000				330.000			330.000	
Tổng cộng				31	2.790.000	62	6.820.000	436		8.720.000	415		2.204.550	20.534.550			20.534.550	

Bảng chữ:

....., Ngày tháng năm

Ban Giám Hiệu

Người lập biểu